

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	1.1%	-10.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.18
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

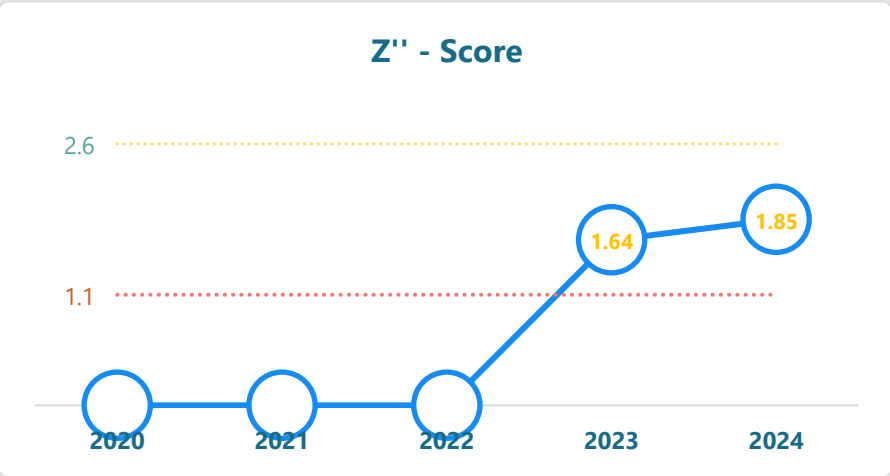
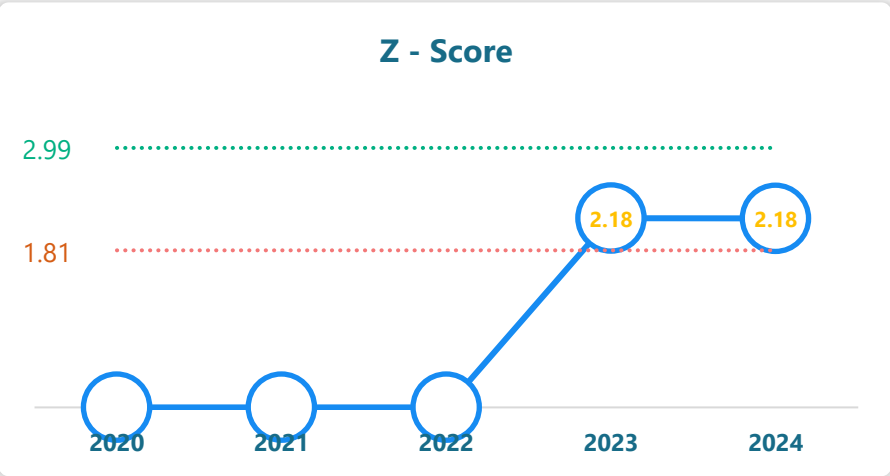
Hệ số nguy cơ phá sản	1.85
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
19,136		▲ 1,701
tỷ VNĐ		▲ 9.8%

LN sau thuế	2024	YoY
342		▲ 58.0
tỷ VNĐ		▲ 20.5%

ROE	2024	+/- YoY
9.2%		▲ 1.2%

ROA	2024	+/- YoY
2.8%		▲ 0.2%



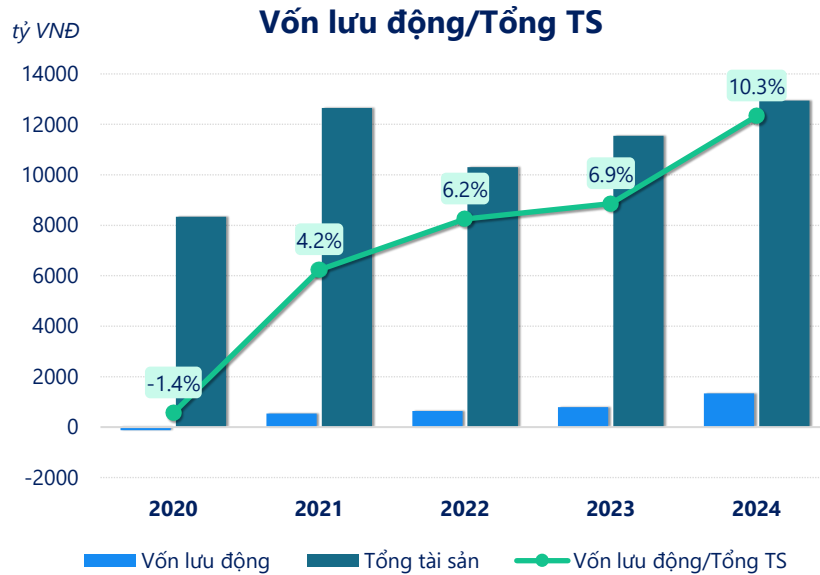
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GDA** năm **2024** đạt **2.18**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.85** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy GDA có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **GDA** ghi nhận doanh thu thuần **19,136** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **341.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.76%** và **tăng 20.5%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.20%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

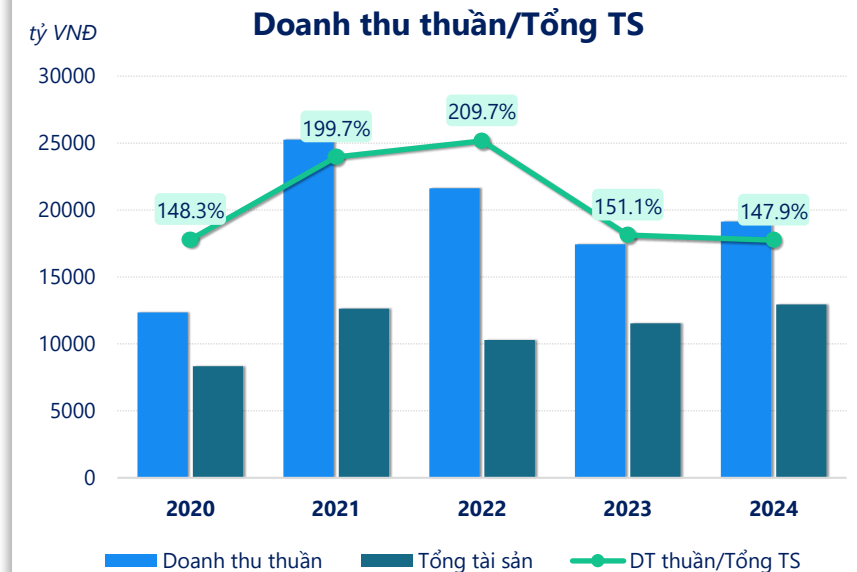
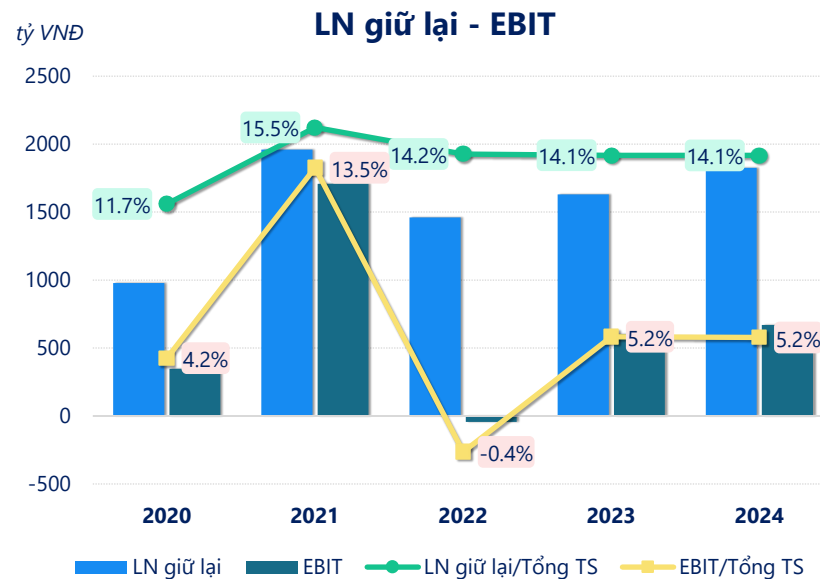
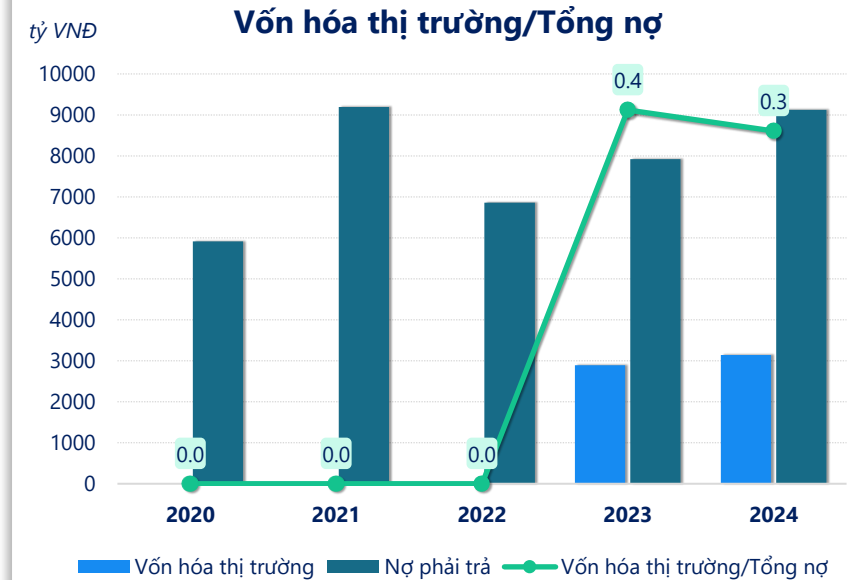
CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	12,939	11,542	12.1%
Tài sản ngắn hạn	10,338	8,670	19.2%
Tiền và tương đương tiền	811	1,194	-32.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,222	2,156	49.4%
Phải thu ngắn hạn	1,242	1,984	-37.4%
Hàng tồn kho	4,585	3,127	46.6%
Tài sản ngắn hạn khác	479	209	129%
Tài sản dài hạn	2,601	2,872	-9.4%
Phải thu dài hạn	13.5	10.1	34.3%
Tài sản cố định	1,942	2,247	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.7	24.0	174%
Đầu tư tài chính dài hạn	110	271	-59.4%
Tài sản dài hạn khác	461	312	48.0%
Lợi thế thương mại	7.78	8.66	-10.1%
Nợ phải trả	9,124	7,923	15.2%
Nợ ngắn hạn	9,002	7,879	14.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,779	5,804	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,833	1,328	38.1%
Nợ dài hạn	122	43.7	180%
Vay và nợ thuê dài hạn	66.6	43.7	52.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,815	3,619	5.4%
Vốn chủ sở hữu	3,815	3,619	5.4%
Vốn điều lệ	1,147	1,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,361	25,262	21,614	17,435	19,136
Giá vốn hàng bán	11,450	22,470	20,433	16,305	17,687
Lợi nhuận gộp	911	2,792	1,181	1,129	1,449
Doanh thu HĐTC	94.7	266	407	378	436
Chi phí TC	271	258	504	371	354
Chi phí lãi vay	0	206	249	297	243
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	292	1,212	1,245	764	1,027
Chi phí QLDN	97.5	109	141	63.1	111
LN thuần từ HĐKD	345	1,479	-301	309	393
Lợi nhuận khác	2.64	24.7	8.35	-3.06	35.1
LN trước thuế	348	1,503	-293	306	428
Lợi nhuận sau thuế	286	1,210	-277	284	342
LNST của CĐ cty mẹ	286	1,210	-277	284	342

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,195	665	-1,104	253	-553
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-416	-1,221	-67.8	-219	-697
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-586	722	1,460	331	867
Tiền đầu kỳ	186	379	544	830	1,194
Lưu chuyển tiền thuần	193	166	288	364	-383
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.75	-2.96	-0.37	0.26
Tiền cuối kỳ	379	544	830	1,194	811